

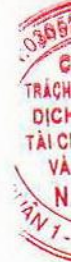
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản được thành lập từ việc chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc sản theo quyết định số 53/2002/QĐ-TTG ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103000946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 04 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Công Đức	Chủ tịch	
Ông Lê Hữu Thọ	Thành viên	Đến ngày 15/06/2013
Ông Đỗ Trọng Vinh	Thành viên	
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	
Ông Cao Thanh Định	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Trang	Thành viên	Đến ngày 15/06/2013
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên	Từ ngày 15/06/2013

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Phương	Giám đốc
Ông Võ Hữu Khoa	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trọng Vinh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Phương Thảo	Trưởng ban	Đến ngày 15/06/2013
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban	Từ ngày 15/06/2013
Bà Lê Thị Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên	Đến ngày 15/06/2013
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	Từ ngày 15/06/2013

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Thành Phương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy đặc sản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy đặc sản được lập ngày 18/03/2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh tại phần thuyết minh báo cáo tài chính (phần VII.1 trang 28, 29), Công ty đã nhận tiền ứng trước theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng 50 tỷ đồng và đã ghi nhận số tiền này vào thu nhập vào các năm 2007, 2009 và 2010. Đến thời điểm phát hành báo cáo, dự án vẫn chưa được triển khai, hợp đồng chính thức chưa được hai bên ký. Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng yêu cầu Công ty phải trả số tiền lãi của số tiền ứng trước trên, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất được thời điểm tính lãi và lãi suất. Theo chúng tôi các khoản đã hạch toán vào thu nhập các năm trước trên thực chất là tiền ứng trước theo bản thỏa thuận của hợp tác kinh doanh, từ đó sẽ ảnh hưởng tới chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối đầu năm và cuối năm trên bảng cân đối kế toán. Mặt khác, Công ty phải ghi nhận bổ sung chi phí lãi từ số tiền ứng trên nếu hai bên thống nhất được cách tính lãi.

NH H H

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy đặc sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.886.268.300	187.292.790.774
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.817.649.263	8.280.095.053
1. Tiền	111		35.817.649.263	8.280.095.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.408.825.133	49.261.862.321
1. Phải thu khách hàng	131		71.592.563.582	51.522.727.669
2. Trả trước cho người bán	132		5.019.210.289	3.262.820.281
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	16.896.000	147.482.831
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.219.844.738)	(5.671.168.460)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	170.137.273.198	107.034.629.413
1. Hàng tồn kho	141		172.440.759.202	107.572.829.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.303.486.004)	(538.200.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.522.520.706	22.716.203.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		133.394.638	379.021.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.644.940.343	14.854.941.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	-	1.918.836.587
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.744.185.725	5.563.405.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		211.048.001.869	226.980.301.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		205.443.305.280	219.788.012.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	181.559.129.793	192.801.335.630
- Nguyên giá	222		270.282.739.139	270.877.736.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.723.609.346)	(78.076.401.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	23.884.175.487	24.494.733.474
- Nguyên giá	228		26.091.778.833	26.091.778.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.207.603.346)	(1.597.045.359)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	2.491.943.198
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	4.616.230.738	4.616.230.738
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		116.230.738	116.230.738
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		988.465.851	2.576.058.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	988.465.851	2.576.058.383
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		508.934.270.169	414.273.092.197

2138
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
HÌNH K
KIỂM
AM V
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		383.530.648.415	303.636.705.049
I. Nợ ngắn hạn	310		269.893.206.914	279.519.005.049
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	119.285.648.100	180.377.718.055
2. Phải trả người bán	312		128.459.645.192	86.035.802.124
3. Người mua trả tiền trước	313		2.163.782.313	5.712.232.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.493.885.073	2.639.189.767
5. Phải trả người lao động	315		14.529.890.809	3.886.512.307
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1.407.819.689	392.059.003
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	345.701.786	1.268.657.781
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(793.166.048)	(793.166.048)
II. Nợ dài hạn	330		113.637.441.501	24.117.700.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	113.637.441.501	24.117.700.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.403.621.754	110.636.387.148
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	125.403.621.754	110.636.387.148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.800.000.000	10.800.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.511.530.334	3.511.530.334
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.007.048.021	1.007.048.021
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.085.043.399	(12.682.191.207)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		508.934.270.169	414.273.092.197

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Nguyễn Thành Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

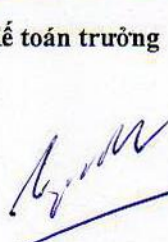
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	584.197.191.004	404.654.563.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	976.863.282	946.885.895
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	583.220.327.722	403.707.677.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	488.288.026.901	359.183.280.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.932.300.821	44.524.397.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.318.156.573	5.092.278.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.045.395.341	14.832.337.794
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.975.466.258	17.536.479.184
8. Chi phí bán hàng	24		34.109.083.071	17.473.273.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.862.025.788	13.758.567.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.233.953.194	3.552.497.068
11. Thu nhập khác	31		190.636.825	716.029.638
12. Chi phí khác	32		333.404.560	3.258.263.834
13. Lợi nhuận khác	40		(142.767.735)	(2.542.234.196)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.091.185.459	1.010.262.872
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	323.950.853	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.767.234.606	1.010.262.872
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.367	94

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Nguyễn Thành Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		595.268.442.320	456.171.864.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(507.490.401.686)	(406.038.159.195)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.380.262.213)	(19.414.260.595)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.245.781.861)	(17.314.078.355)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.349.745.737	5.041.234.213
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.643.241.610)	(28.025.521.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.141.499.313)	(9.578.921.349)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(14.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			153.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			19.295.579
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.368.992	355.966.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		184.368.992	513.943.691
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		227.110.070.552	445.881.343.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189.621.913.191)	(428.437.682.690)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(956.100)	(22.600.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37.487.201.261	17.421.060.277

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.530.070.940	8.356.082.619
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			8.280.095.053	66.434.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		7.483.270	(142.422.372)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61		35.817.649.263	8.280.095.053

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích



Nguyễn Thành Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Đặc sản được thành lập từ việc chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Đặc sản theo quyết định số 53/2002/QĐ-TTG ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103000946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 04 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 213 Hòa Bình, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Hà Nội	Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Xi nghiệp thủy sản Ba Tri	Ấp 8, Xã An Thủy, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng thủy sản, ương cá - tôm giống; kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm;
- Dịch vụ cung cấp nước đá, bảo quản thủy sản, rau quả và thực phẩm các loại;
- Sản xuất, chế biến, đóng hộp thủy hải sản, nông phẩm, thực phẩm các loại;
- Sản xuất nước đá. Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí, hệ thống sấy, hút bụi, thông gió, kho lạnh, hệ thống điều hòa trung tâm;
- Lắp ráp xe gắn máy, vi tính. Mua bán mô tô, xe máy, phụ tùng các loại, nông lâm thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống), đồ điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, sắt thép, kim loại màu, sản phẩm gỗ, kim khí, vật liệu xây dựng, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện phụ tùng, phần mềm máy tính, thiết bị phục vụ nhà hàng - khách sạn;
- Kinh doanh khách sạn; nhà hàng ăn uống;
- Dịch vụ cho thuê nhà, kho, kho lạnh;
- Dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng internet;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Kinh doanh nhà ở;
- Mua bán xe ô tô;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	152.916.532	102.293.012
Tiền gửi ngân hàng	35.664.732.731	8.177.802.041
Cộng	35.817.649.263	8.280.095.053

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	145.509.781
Phải thu khác	16.896.000	1.973.050
Cộng	16.896.000	147.482.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.993.580.035	61.552.070.875
Công cụ, dụng cụ	160.058.898	263.770.210
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.743.934.833	-
Thành phẩm	64.577.753.493	44.691.785.671
Hàng hóa	965.431.943	1.065.203.061
Cộng giá gốc hàng tồn kho	172.440.759.202	107.572.829.817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.303.486.004)	(538.200.404)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	170.137.273.198	107.034.629.413

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.764.563.992
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	146.870.819
Thuế Thu nhập cá nhân	-	7.401.776
Cộng	-	1.918.836.587



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	161.113.638.590	99.708.173.019	6.799.024.939	3.018.611.328	238.288.939	270.877.736.815
Số tăng trong năm	-	1.192.672.180	-	-	-	1.192.672.180
Số giảm trong năm	410.179.229	976.157.645	101.359.700	192.689.343	107.283.939	1.787.669.856
- Giảm khác (*)	410.179.229	976.157.645	101.359.700	192.689.343	107.283.939	1.787.669.856
Số dư cuối năm	160.703.459.361	99.924.687.554	6.697.665.239	2.825.921.985	131.005.000	270.282.739.139
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	39.149.941.353	34.695.781.698	2.855.502.681	1.208.046.510	167.128.943	78.076.401.185
Số tăng trong năm	4.245.475.104	6.929.982.656	717.162.564	223.173.950	5.625.000	12.121.419.274
- Khấu hao trong kỳ	4.245.475.104	6.921.798.999	716.982.564	223.173.950	5.625.000	12.113.055.617
- Trình bày lại	-	8.183.657	180.000	-	-	8.363.657
Số giảm trong năm	324.228.214	821.632.158	88.625.376	158.665.160	81.060.205	1.474.211.113
- Trình bày lại	39.482.632	-	-	-	1.000.000	40.482.632
- Giảm khác (*)	284.745.582	821.632.158	88.625.376	158.665.160	80.060.205	1.433.728.481
Số dư cuối năm	43.071.188.243	40.804.132.196	3.484.039.869	1.272.555.300	91.693.738	88.723.609.346
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu đầu	121.963.697.237	65.012.391.321	3.943.522.258	1.810.564.818	71.159.996	192.801.335.630
Tại ngày cuối năm	117.632.271.118	59.120.555.358	3.213.625.370	1.553.366.685	39.311.262	181.559.129.793

(*) Tài sản cố định giảm do không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	25.636.557.751	455.221.082	26.091.778.833
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>25.636.557.751</u>	<u>455.221.082</u>	<u>26.091.778.833</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.518.814.080	78.231.279	1.597.045.359
Số tăng trong năm	506.271.360	104.286.627	610.557.987
- <i>Khấu hao trong năm</i>	506.271.360	71.987.652	578.259.012
- <i>Trình bày lại</i>	-	32.298.975	32.298.975
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.025.085.440</u>	<u>182.517.906</u>	<u>2.207.603.346</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu đầu	<u>24.117.743.671</u>	<u>376.989.803</u>	<u>24.494.733.474</u>
Tại ngày cuối năm	<u>23.611.472.311</u>	<u>272.703.176</u>	<u>23.884.175.487</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án nhà cao tầng tại 213 Hòa Bình, Quận Tân Phú	-	1.386.467.090
Quyền sử dụng đất tại 176 Hòa Bình, Quận Tân Phú	-	1.105.476.108
Cộng	<u>-</u>	<u>2.491.943.198</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	116.230.738	116.230.738
+ Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn (11.623 cổ phiếu)	116.230.738	116.230.738
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	4.616.230.738	4.616.230.738

(*) Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản và Công ty Cổ phần Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng góp vốn nuôi tôm công nghiệp tại xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng với diện tích 93 ha theo hợp đồng góp vốn ký ngày 31/12/2002. Công ty cổ phần Thủy Đặc Sản đã góp 4.500.000.000 đồng. Tuy nhiên ngày 27/10/2005, hai bên ký biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn trên. Theo biên bản thỏa thuận, Công ty Cổ phần Đông Hải có trách nhiệm làm thủ tục pháp lý tách quyền sử dụng 21 ha trong tổng số diện tích 91 ha ao nuôi cho Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản được trực tiếp ký hợp đồng, khi công ty Cổ phần Đông Hải hoàn tất thủ tục pháp lý về quyền sử dụng đất nuôi tôm trên cho Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản thì hai bên sẽ ký biên bản thanh lý hợp đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, thủ tục pháp lý về quyền sử dụng đất vẫn chưa hoàn tất.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	988.465.851	2.576.058.383
Cộng	988.465.851	2.576.058.383



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	117.028.215.600	178.575.118.055
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	2.257.432.500	1.802.600.000
Cộng	119.285.648.100	180.377.718.055

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất (tháng)	Số dư nợ gốc ngoại tệ	Số dư nợ gốc VND	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-201301121	từng lần nhận nợ		20.786.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV-200300938	từng lần nhận nợ	2.985.600,00 USD	62.936.448.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	1401-LAV-20132021	từng lần nhận nợ	480.000,00 USD	10.118.400.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	1401-LAV-20132020	từng lần nhận nợ	1.108.970,00	23.187.367.600	Tín chấp

(**) Đây là khoản nợ dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201300972 ngày 07 tháng 11 năm 2013. Đến ngày 31/12/2013, số dư hợp đồng tín dụng này là: 50.665.646.250 VND, trong đó, vay dài hạn: 48.408.211.750 VND (xem thuyết minh số 14 trang 24) và nợ dài hạn đến hạn trả: 2.257.434.500 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	96.589.317	2.625.696.915
Thuế xuất, nhập khẩu	1.084.886.045	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.950.853	-
Thuế thu nhập cá nhân	87.254.580	-
Tiền thuê đất	2.866.112.226	12.960.000
Thuế nhà đất	34.559.200	-
Các loại thuế khác	532.852	532.852
Cộng	4.493.885.073	2.639.189.767

12. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	54.170.271	222.400.829
Trích trước chi phí chiết khấu	1.239.888.264	-
Chi phí phải trả khác	113.761.154	169.658.174
Cộng	1.407.819.689	392.059.003

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	162.618.032	220.263.043
Bảo hiểm xã hội	151.050.167	94.708.685
Bảo hiểm y tế	22.559.215	21.665.685
Bảo hiểm thất nghiệp	6.955.070	6.961.921
Cổ tức phải trả	-	22.912.500
Phải trả về tiền thuế xuất khẩu	-	171.171.868
Phải trả về xuất khẩu ủy thác	-	549.711.233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.519.302	181.262.846
Cộng	345.701.786	1.268.657.781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn (*)	102.637.441.501	13.117.700.000
Nợ dài hạn (**)	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	113.637.441.501	24.117.700.000

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Lãi suất (tháng)	Số dư nợ gốc ngoại tệ	Số dư nợ gốc VND	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Sài Gòn	1600-LAV- 200800435	từng lần nhận nợ		13.117.700.000	Thế chấp
	1600-LAV- 201300972	từng lần nhận nợ		48.408.211.750	Thế chấp
	1600-LAV- 200300938	từng lần nhận nợ	1.709.275,51 USD	36.031.529.751	Thế chấp
				5.080.000.000	Thế chấp

(**) Đây là khoản vay Ngân hàng Công thương - Chi nhánh 12 để thanh toán công nợ giai đoạn 1 năm 1992 - thời kỳ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đang làm thủ tục để ngân hàng xóa nợ.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	(13.692.454.078)
Lãi trong năm trước					1.010.262.871
Số dư cuối năm trước	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	(12.682.191.207)
Lãi trong năm nay					14.767.234.606
Số dư cuối năm nay	108.000.000.000	10.800.000.000	3.511.530.334	1.007.048.021	2.085.043.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	19.440.000.000	18	19.440.000.000	18
Vốn góp của các cổ đông khác	88.560.000.000	82	88.560.000.000	82
Cộng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	584.197.191.004	404.654.563.811
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	473.318.261.788	303.276.337.625
- Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	93.828.736.086	92.915.443.057
- Doanh thu hoạt động khác	17.050.193.130	8.462.783.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	976.863.282	946.885.895
- Chiết khấu thương mại	406.937.192	480.853.244
- Hàng bán bị trả lại	569.926.090	466.032.651
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.220.327.722	403.707.677.916
Trong đó:		
- Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	472.341.398.506	302.329.451.730
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ gia công	93.828.736.086	92.915.443.057
- Doanh thu thuần hoạt động khác	17.050.193.130	8.462.783.129
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	407.207.501.812	277.305.726.148
Giá vốn của dịch vụ gia công	78.825.572.179	72.754.952.138
Giá vốn của hoạt động khác	489.667.310	8.386.195.454
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	1.025.265.926
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(288.859.082)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.765.285.600	-
Cộng	488.288.026.901	359.183.280.584
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.085.770.593	300.203.395
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	-	3.923.029.627
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.665.478	55.762.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	219.720.502	813.282.310
Cộng	1.318.156.573	5.092.278.232



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	12.975.466.258	17.536.479.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	782.450.052	329.737.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.287.479.031	553.041.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.586.919.883)
Cộng	15.045.395.341	14.832.337.794

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo kể từ năm 2003. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% cho hoạt động chế biến hải sản trong thời hạn 10 năm và 25% cho hoạt động khác trên thu nhập chịu thuế.

Riêng Chi nhánh Ba Tri được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư là:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 12 năm.
- Được miễn thuế 03 năm và giảm 50% cho 09 năm tiếp theo kể từ năm 2006.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.091.185.459	1.010.262.872
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.064.731.799)	(1.010.262.872)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.012.460.774	3.479.315.748
+ <i>Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm</i>	679.056.214	221.051.914
+ <i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	333.404.560	3.258.263.834
- Các khoản điều chỉnh giảm	13.077.192.573	4.489.578.620
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.665.478	3.923.029.627
+ Chuyển lỗ các năm trước	13.064.527.095	566.548.993
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.026.453.660	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	432.662.562	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	323.950.853	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.767.234.606	1.010.262.872
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.767.234.606	1.010.262.872
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.367	94

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.668.048.654	297.694.305.638
Chi phí nhân công	88.264.662.187	26.636.829.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.691.314.629	12.502.911.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.178.629.357	59.945.673.923
Chi phí khác bằng tiền	25.122.139.605	9.553.463.003
Cộng	575.924.794.432	406.333.184.391

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty CP Thủy Đặc Sản di dời Nhà máy về Quận Bình Chánh, khu đất hiện hữu của Công ty tại 213 Hòa Bình (diện tích 15.078 m²) được xin chuyển mục đích sử dụng đất thành khu thương mại – nhà ở cao tầng. Ngày 14/09/2004, Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh 372/HĐKT với Công ty Đại Đô Thành để cùng thực hiện dự án. Hợp đồng chưa được triển khai. Ngày 14/06/2007, hai bên có biên bản làm việc về việc kết thúc hợp đồng, ngưng triển khai dự án.

Tiếp đó, Công ty ký hợp đồng hợp tác số 19/07/HĐKT-ED ngày 28/12/2007 với Công ty Cổ phần ÊĐEN về việc thành lập một Công ty TNHH hai thành viên để triển khai dự án tại 213 Hòa Bình. Công ty Cổ phần ÊĐEN có trách nhiệm thay mặt Công ty mới thành lập sẽ ứng trước cho Công ty CP Thủy Đặc Sản 90 tỷ đồng tiền di dời khởi địa điểm. Công ty đã ghi nhận số tiền ứng đợt 1 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007 là 20 tỷ và đợt 2 vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 là 15 tỷ, việc ghi nhận này làm cho lợi nhuận của Công ty trong các năm đó tăng lên tương ứng. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau hai bên đi đến thỏa thuận ngừng hợp tác đầu tư và đã ký thanh lý hợp đồng vào ngày 22/02/2011, theo đó Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản phải thanh toán hết số tiền ứng trên cho Công ty Cổ phần ÊĐEN. Cùng với việc thương thảo chấm dứt hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần ÊĐEN, Công ty đã ký bản văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng số 363/2010/TT-SEA-HB ngày 29/11/2010 với nội dung như đã ký với công ty Cổ phần ÊĐEN và trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã ứng 50 tỷ đồng cho Công ty (35 tỷ trả lại tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần ÊĐEN) và Công ty đã ghi nhận thêm 15 tỷ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đồng vào thu nhập khác năm 2010. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hai bên chưa ký hợp đồng chính thức và dự án cũng chưa được triển khai.

Theo các biên bản làm việc ngày 12, 19 và 26/06/2013 giữa Công ty và Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng thì khoản tiền 50 tỷ đã ứng này Công ty phải trả lãi cho Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo hai bên vẫn chưa thống nhất được số tiền lãi (chưa thống nhất về lãi suất, và thời điểm tính lãi).

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao	132.000.000	144.000.000
Lương	1.185.463.841	969.479.106

3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm 2013	Nhà máy chế biến	Chi nhánh Hà Nội	Xí nghiệp Ba Tri	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	425.841.980.962	15.051.655.625	142.326.691.135	583.220.327.722
Giá vốn hàng bán	347.081.347.830	11.595.969.818	129.610.709.253	488.288.026.901
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.760.633.132	3.455.685.807	12.715.981.882	94.932.300.821
Tổng thu nhập tăng	646.575.818	987.416	861.230.164	1.508.793.398
Tổng chi phí tăng	69.371.655.670	2.727.666.667	9.250.586.423	81.349.908.760
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	323.950.853	-	-	323.950.853
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.711.602.427	729.006.556	4.326.625.623	14.767.234.606
TÀI SẢN NGẮN HẠN	252.947.757.510	3.424.765.875	41.513.744.915	297.886.268.300
TÀI SẢN DÀI HẠN	210.036.022.813	-	1.011.979.056	211.048.001.869
TỔNG TÀI SẢN	462.983.780.323	3.424.765.875	42.525.723.971	508.934.270.169
A. NỢ PHẢI TRẢ	337.580.158.569	3.424.765.875	42.525.723.971	383.530.648.415
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	125.403.621.754	-	-	125.403.621.754
TỔNG NGUỒN VỐN	462.983.780.323	3.424.765.875	42.525.723.971	508.934.270.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2013	Kinh doanh thủy hải sản	Gia công thủy hải sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	472.341.398.506	93.828.736.086	17.050.193.130	583.220.327.722
Giá vốn hàng bán	408.972.787.412	78.825.572.179	489.667.310	488.288.026.901
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.368.611.094	15.003.163.907	16.560.525.820	94.932.300.821
Tổng thu nhập tăng	1.169.333.433	126.759.333	212.700.632	1.508.793.398
Tổng chi phí tăng	51.516.248.916	3.706.522.166	26.127.137.678	81.349.908.760
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	323.950.853	-	-	323.950.853
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.697.744.758	11.423.401.074	(9.353.911.226)	14.767.234.606

4. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng, phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	269.893.206.914	113.637.441.501	383.530.648.415
Các khoản vay	119.285.648.100	113.637.441.501	232.923.089.601
Phải trả người bán	128.459.645.192	-	128.459.645.192
Chi phí phải trả	1.407.819.689	-	1.407.819.689
Phải trả khác	20.740.093.933	-	20.740.093.933
Số đầu năm	279.519.005.049	24.117.700.000	303.636.705.049
Các khoản vay	180.377.718.055	24.117.700.000	204.495.418.055
Phải trả người bán	86.035.802.124	-	86.035.802.124
Chi phí phải trả	392.059.003	-	392.059.003
Phải trả khác	12.713.425.867	-	12.713.425.867

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Triệu Thị Quảng Châu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Ngọc Bích

Giám đốc



Nguyễn Thành Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2014

